



Member of MSI Global Alliance

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ – XĂNG DẦU (COMECO)
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

Tổ chức kiểm toán:

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM
(AASCS)

29 Võ Thị Sáu, P. Tân Định, TP. Hồ Chí Minh. Tel: (028) 3820 5944 - 3820 5947; Fax: (028) 3820 5942

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	03 – 05
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	06
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
- Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	07 – 08
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	09
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	10
- Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	11 - 37

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vật tư – Xăng dầu (COMECO) (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

I. CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật tư – Xăng dầu (COMECO) được thành lập theo Quyết định số 94/2000/QĐ-TTg ngày 09 tháng 08 năm 2000 của Thủ Tướng Chính Phủ, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000236 ngày 13 tháng 12 năm 2000 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp và giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300450673 thay đổi lần thứ 21 do Sở Tài Chính TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 09 năm 2025.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 141.206.280.000 đồng (Một trăm bốn mươi một tỷ hai trăm lẻ sáu triệu hai trăm tám mươi nghìn đồng).

Tương ứng với 14.120.628 cổ phần, mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/06/2026: 141.206.280.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 549 Điện Biên Phủ, Phường Bàn Cờ, TP. Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, dịch vụ, xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Xuất nhập khẩu: Xăng, dầu, nhớt, mỡ, gas. Bán buôn xăng, dầu, nhớt, mỡ. Bán lẻ xăng, dầu, dầu nhờn, mỡ bôi trơn và các sản phẩm nhiên liệu khác. Môi giới bất động sản, kinh doanh bất động sản, cho thuê kho bãi. Dịch vụ cung ứng tàu biển, giao nhận hàng hóa trong và ngoài nước. Bán lẻ phân bón, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Mua bán thiết bị, dụng cụ hệ thống điện (máy biến thế, mô tơ điện, ổn áp, máy phát, dây điện, vật lưu dẫn, bóng đèn, bảng điện, công tắc, cầu chì, aptomat), vật liệu xây dựng, thiết bị máy ngành công nghiệp – khai khoáng – lâm nghiệp và xây dựng, thiết bị vệ sinh. Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh. Mua bán máy vi tính, thiết bị ngoại vi, thiết bị điều hòa nhiệt độ, thiết bị vệ sinh. Lắp đặt hệ thống phòng cháy chữa cháy. Bán buôn phân bón, hóa chất. Đại lý mua bán hàng hóa, tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán), dịch vụ đại lý bưu chính viễn thông (trừ đại lý truy cập internet). Vận chuyển nhiên liệu, nhớt, mỡ bằng ô tô. Nhà hàng và dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không hoạt động tại trụ sở). Quảng cáo thương mại. Cho thuê văn phòng. Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa. Vận tải hành khách đường thủy nội địa. Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú tương tự (không hoạt động tại trụ sở). Xây dựng dân dụng và công nghiệp, thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp, tư vấn xây dựng. Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ trở xuống). Sửa chữa, tân trang phương tiện, thiết bị giao thông vận tải, dịch vụ rửa xe. Bán mô tô, xe gắn máy. Mua bán vải, hàng may mặc, khẩu trang, quần áo bảo hộ lao động, giày dép. Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da, giả da trong các cửa hàng chuyên doanh. Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt). Kinh doanh bãi đỗ xe. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ: Kinh doanh và đầu tư trạm sạc điện, hoạt động quản lý bãi đỗ, trông giữ phương tiện đường bộ. Lắp đặt hệ thống điện, sản xuất pin và ắc quy, sửa chữa thiết bị điện. Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác. Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển. Dịch vụ phục vụ đồ uống, bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lá chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp. Cho thuê xe có động cơ, bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Thu gom rác thải không độc hại: Thu gom dầu và mỡ ăn đã qua sử dụng. Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh.

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026 lãi 23.092.696.480 VND (Cùng kỳ kế toán năm 2025 lợi nhuận sau thuế lãi 6.011.961.811 VND).

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 30/06/2026 là 30.051.041.005 VND (Tại thời điểm 31/12/2025 lợi nhuận chưa phân phối là 31.426.972.525 VND).

III. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

IV. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT, TIỂU BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ VÀ ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông Lý Vĩnh Hòa	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2025)
Ông Lê Văn Bách	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022)
Ông Lê Văn Nghĩa	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2025)
Ông Huỳnh Ngọc Thành	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022)
Ông Lê Tấn Thương	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022)
Ông Trần Minh Hà	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2026)
Ông Nguyễn Hải Nam	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2026)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông Lê Tấn Thương	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2022)
Ông Phạm Văn Khoa	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 27 tháng 02 năm 2023)
Ông Nguyễn Chơn Quang	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 20 tháng 01 năm 2025)
Ông Nguyễn Hữu Hoàng	Giám đốc Tài chính – Kế toán trưởng	(Bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2025)

Các thành viên Ban kiểm soát:

Bà Ngô Phương Hạnh	Trưởng ban	(Miễn nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2026)
Ông Nguyễn Đức Linh	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022)
Bà Trần Thị Tố Như	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2024)
Bà Nguyễn Thị Thùy Trang	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2026)

Các thành viên của Tiểu ban Kiểm toán nội bộ bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Kim Nhiên	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 01 tháng 7 năm 2024)
Bà Nguyễn Thị Kim Thiện	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 05 tháng 8 năm 2022)
Bà Nguyễn Cát Phương Yên	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 05 tháng 8 năm 2022)

Người đại diện theo pháp luật

Ông Lê Tấn Thương

V. KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư Vấn Tài chính Kế Toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

VI. CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác. Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

VII. CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và các Thông tư hướng dẫn sửa đổi, bổ sung.

VIII. PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026.

TP. HCM, ngày 10 tháng 08 năm 2026

TM. Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc



Lê Tấn Thương

Số: 662../BCKT-TC/2026/AASCS

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ – XĂNG DẦU (COMECO)**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty, được lập ngày 10/08/2026, từ trang 07 đến trang 37, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30/06/2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

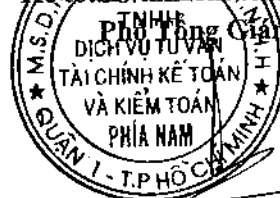
Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2026, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2026
Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính

Kế toán Kiểm toán Phía Nam

**Đinh Thế Đường**

GCNDKHN Kiểm toán: 0342-2023-142-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		244.456.439.527	208.223.734.370
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		138.130.522.457	105.037.542.834
1. Tiền	111	V.1	88.130.522.457	55.037.542.834
2. Các khoản tương đương tiền	112		50.000.000.000	50.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	11.459.478.526	11.815.651.015
1. Chứng khoán kinh doanh	121		19.346.704.000	19.346.704.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(7.887.225.474)	(7.531.052.985)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		46.402.280.603	32.590.549.160
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	70.795.647.403	56.994.322.186
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	10.250.000	2.113.346.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5	2.703.716.200	590.213.974
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	V.6	(27.107.333.000)	(27.107.333.000)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. Hàng tồn kho	140		45.491.671.802	53.930.900.666
1. Hàng tồn kho	141	V.7	45.491.671.802	53.930.900.666
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		2.972.486.139	4.849.090.695
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.11a	679.093.250	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		2.293.392.889	471.534.383
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.15b		4.377.556.312
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		276.269.856.796	275.046.481.405
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		58.805.470.796	58.805.470.796
5. Phải thu dài hạn khác	215	V.5	58.805.470.796	58.805.470.796
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định	220		170.429.354.295	174.216.312.947
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	111.697.767.611	114.787.878.089
- Nguyên giá	222		236.447.052.856	235.605.391.787
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(124.749.285.245)	(120.817.513.698)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	58.731.586.684	59.428.434.858
- Nguyên giá	228		78.134.066.334	78.084.066.334
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(19.402.479.650)	(18.655.631.476)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230			
IV. Bất động sản đầu tư	240			
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		9.595.917.273	4.005.052.129
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.8	9.595.917.273	4.005.052.129
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260	V.2	1.917.955.219	1.880.504.224
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		12.000.000.000	12.000.000.000
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		(10.082.044.781)	(10.119.495.776)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	270		35.521.159.213	36.139.141.309
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.11b	33.057.159.908	33.675.142.004
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		2.463.999.305	2.463.999.305
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		520.726.296.323	483.270.215.775

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		93.056.669.331	54.224.657.263
I. Nợ ngắn hạn	310		93.056.669.331	54.224.657.263
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	6.395.983.720	2.784.057.220
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	9.470.263.975	3.109.243.987
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		6.116.000	6.078.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.15a	4.741.214.410	3.954.679.231
5. Phải trả người lao động	315		43.164.313.616	18.031.524.756
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316			
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319			
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.16a	17.071.300.075	15.967.199.894
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.12		
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		12.207.477.535	10.371.874.175
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	330			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.17	427.669.626.992	429.045.558.512
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		141.206.280.000	141.206.280.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		141.206.280.000	141.206.280.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn	412		135.484.038.434	135.484.038.434
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		21.242.445.149	21.242.445.149
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		99.685.822.404	99.685.822.404
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		30.051.041.005	31.426.972.525
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		7.246.344.525	2.976.333.886
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		22.804.696.480	28.450.638.639
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		520.726.296.323	483.270.215.775

Phê duyệt, ngày 10 tháng 08 năm 2026

Tổng Giám đốc

Người lập

Kế toán trưởng

[Signature]

[Signature]

Nguyễn Công Nam

Nguyễn Hữu Hoàng



Trần Văn Thương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VL1	1.367.939.625.398	865.088.024.911	2.390.740.696.795	1.770.242.878.997
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VL2	207.774.109	110.106.976	353.628.546	208.527.381
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1.367.731.851.289	864.977.917.935	2.390.387.068.249	1.770.034.351.616
4. Giá vốn hàng bán	11	VL3	1.318.733.797.918	819.021.753.620	2.249.477.120.554	1.676.034.661.699
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		48.998.053.371	45.956.164.315	140.909.947.695	93.999.689.917
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VL4	1.380.233.913	849.128.147	1.570.538.702	1.325.876.706
8. Chi phí tài chính	23	VL5	319.428.007	(188.997.872)	521.209.238	(188.299.642)
- Trong đó: Chi phí đi vay	24				201.082.191	
9. Chi phí bán hàng	25	VL8b	25.737.058.075	38.925.010.397	99.683.909.539	78.786.306.579
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VL8a	1.232.695.834	4.341.818.849	13.432.324.904	9.778.725.509
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + 22 - (23 + 25 + 26)}	30		23.089.105.368	3.727.461.088	28.843.042.716	6.948.834.177
12. Thu nhập khác	31	VL6	18.327.699	392.030.889	30.944.164	393.718.538
13. Chi phí khác	32	VL7	12.352	840	176.337.994	18.199
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		18.315.347	392.030.049	(145.393.830)	393.700.339
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		23.107.420.715	4.119.491.137	28.697.648.886	7.342.534.516
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VL10	4.451.641.703	779.455.508	5.604.952.406	1.517.555.667
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			(93.491.481)		(186.982.962)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		18.655.779.012	3.433.527.110	23.092.696.480	6.011.961.811
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VL11	1.321	243	1.341	132

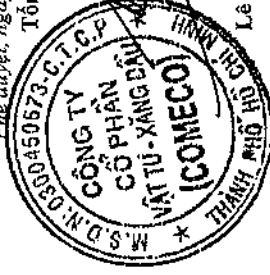
Người lập

Kế toán trưởng

Nguyễn Công Nam

Nguyễn Hữu Hoàng

Phê duyệt, ngày 10 tháng 08 năm 2026
Tổng Giám đốc



Lê Tấn Thương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		28.697.648.886	7.342.534.516
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		4.678.619.721	5.312.438.760
- Các khoản dự phòng	03		318.721.494	(787.443.774)
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.570.538.702)	(1.715.955.706)
- Chi phí đi vay	06		201.082.191	
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		32.325.533.590	10.151.573.796
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(10.833.376.103)	(3.850.208.963)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		8.439.228.864	21.080.102.408
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		34.467.873.999	21.797.762.678
- (Tăng)/giảm chi phí chờ phân bổ	12		(61.111.154)	1.286.073.955
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Chi phí đi vay đã trả	14		(201.082.191)	
- Thuế TNDN đã nộp	15		(5.124.455.697)	(4.075.553.932)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(6.464.396.640)	(6.480.874.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		52.548.214.668	39.908.875.934
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(6.482.526.213)	(733.820.320)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			390.079.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.147.881.168	1.402.945.199
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5.334.645.045)	1.059.203.879
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		80.000.000.000	
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(80.000.000.000)	
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(14.120.590.000)	(21.017.935.875)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(14.120.590.000)	(21.017.935.875)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		33.092.979.623	19.950.143.938
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		105.037.542.834	95.564.510.972
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.1	138.130.522.457	115.514.654.910

Người lập

Kế toán trưởng


Nguyễn Công Nam


Nguyễn Hữu Hoàng



Ngày 10 tháng 08 năm 2026

Trưởng Giám đốc

Trần Tấn Thương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026 kết thúc tại ngày 30/06/2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật tư – Xăng dầu (COMECO) được thành lập theo Quyết định số 94/2000/QĐ-TTg ngày 09 tháng 08 năm 2000 của Thủ Tướng Chính Phủ, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000236 ngày 13 tháng 12 năm 2000 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp và giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300450673 thay đổi lần thứ 21 do Sở Tài Chính TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 09 năm 2025.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 141.206.280.000 đồng (Một trăm bốn mươi một tỷ hai trăm lẻ sáu triệu hai trăm tám mươi nghìn đồng).

Tương ứng với 14.120.628 cổ phần, mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/06/2026: 141.206.280.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 549 Điện Biên Phủ, Phường Bàn Cờ, TP. Hồ Chí Minh.

Số lượng Cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2026 là 480 người (tại ngày 31/12/2025 là 484 người).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, dịch vụ, xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Xuất nhập khẩu: Xăng, dầu, nhớt, mỡ, gas. Bán buôn xăng, dầu, nhớt, mỡ. Bán lẻ xăng, dầu, dầu nhớt, mỡ bôi trơn và các sản phẩm nhiên liệu khác. Môi giới bất động sản, kinh doanh bất động sản, cho thuê kho bãi. Dịch vụ cung ứng tàu biển, giao nhận hàng hóa trong và ngoài nước. Bán lẻ phân bón, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Mua bán thiết bị, dụng cụ hệ thống điện (máy biến thế, mô tơ điện, ổ áp, máy phát, dây điện, vật lưu dẫn, bóng đèn, bảng điện, công tắc, cầu chì, aptomat), vật liệu xây dựng, thiết bị máy ngành công nghiệp – khai khoáng – lâm nghiệp và xây dựng, thiết bị vệ sinh. Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh. Mua bán máy vi tính, thiết bị ngoại vi, thiết bị điều hòa nhiệt độ, thiết bị vệ sinh. Lắp đặt hệ thống phòng cháy chữa cháy. Bán buôn phân bón, hóa chất. Đại lý mua bán hàng hóa, tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán), dịch vụ đại lý bưu chính viễn thông (trừ đại lý truy cập internet). Vận chuyển nhiên liệu, nhớt, mỡ bằng ôtô. Nhà hàng và dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không hoạt động tại trụ sở). Quảng cáo thương mại. Cho thuê văn phòng. Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa. Vận tải hành khách đường thủy nội địa. Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú tương tự (không hoạt động tại trụ sở). Xây dựng dân dụng và công nghiệp, thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp, tư vấn xây dựng. Bán lẻ ôtô con (loại 12 chỗ trở xuống). Sửa chữa, tân trang phương tiện, thiết bị giao thông vận tải, dịch vụ rửa xe. Bán ôtô, xe gắn máy. Mua bán vải, hàng may mặc, khẩu trang, quần áo bảo hộ lao động, giày dép. Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da, giả da trong các cửa hàng chuyên doanh. Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt). Kinh doanh bãi đỗ xe. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ: Kinh doanh và đầu tư trạm sạc điện, hoạt động quản lý bãi đỗ, trông giữ phương tiện đường bộ. Lắp đặt hệ thống điện, sản xuất pin và ắc quy, sửa chữa thiết bị điện. Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác. Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển. Dịch vụ phục vụ đồ uống, bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lá chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp. Cho thuê xe có động cơ, bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Thu gom rác thải không độc hại: Thu gom dầu và mỡ ăn đã qua sử dụng. Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ: Không.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi ...

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động cho từng loại chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

b. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

501172
CÔNG T
TNHH
CH VỤ T
CHÍNH K
À KIỂM T
PHÍA N
- T.P H

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường (trên 12 tháng);
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

b. Phương tính giá trị hàng tồn kho

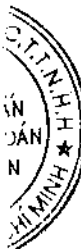
Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp: Bình quân gia quyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.



5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50 năm
- Máy móc thiết bị	05 – 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 30 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10 năm

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian phù hợp với thời gian tạo ra lợi ích kinh tế tương ứng. Chi phí chờ phân bổ dài hạn không được tái phân loại thành chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khi lập Báo cáo tài chính.

Các khoản chi phí chờ phân bổ được theo dõi theo từng kỳ hạn đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm doanh thu chờ phân bổ của doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Doanh thu chờ phân bổ gồm các khoản doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; Các khoản doanh thu chờ phân bổ khác như: Khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống,...

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các thành viên góp vốn và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối và phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả lợi nhuận của công ty.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả

011729
CÔNG TY
TNHH
VU TƯ V
HÌNH KẾ T
KIỂM TOÁN
PHÍA NAM
T.P.HỒ C

góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

d. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

15. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

16. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư, ...
Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

18. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuê môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

19. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.
- Công ty chưa tiến hành kinh doanh hoạt động này.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng

* Tiền mặt (VND)

* Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (VND)

- Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - CN Quận 1

- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – CN Quận 10

- Công ty CP Chứng khoán Bảo Việt

- Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại – CN Sài Gòn

- Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại – PGD Quận 5

- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Tài Lộc – CN Quận 10

- Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại – CN Hồ Chí Minh

- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Kỳ Đồng

- Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM – CN Vạn Hạnh

- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN 3 Tháng 2

- Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam – CN Hồ Chí Minh

- Ngân hàng TMCP Quân đội – CN Bắc Sài Gòn

- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Bến Nghé

* Tiền đang chuyển

* Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi NH kỳ hạn dưới 3 tháng)

- Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - CN Quận 1

- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Tài Lộc - CN Quận 10

Cộng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	41.548.312	24.942.291
	81.721.481.070	48.363.909.784
	18.128.635.682	19.781.723.044
	526.232.601	525.842.901
	4.906.162	146.860.386
	56.831.117	57.104.319
	1.172.830	1.171.661
	37.640.751.356	15.121.013.358
	1.150.075	1.148.930
	9.265.956.704	6.859.408.806
	168.119.285	159.589.758
	3.191.099.452	4.492.560.732
	38.760.319	38.721.688
	35.069.457	34.981.997
	12.662.796.030	1.143.782.204
	6.367.493.075	6.648.690.759
	50.000.000.000	50.000.000.000
	30.000.000.000	30.000.000.000
	20.000.000.000	20.000.000.000
	138.130.522.457	105.037.542.834

2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

2.1 Chứng khoán kinh doanh

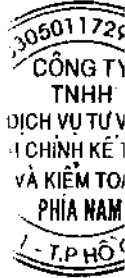
	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Số lượng cổ phiếu (CP)	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- Cổ phiếu		19.346.704.000	13.578.620.396	7.887.225.474	19.346.704.000	13.405.025.365
Công ty CP Cà Phê Petec (PCF)	43.800	444.000.000	136.656.000	307.344.000	444.000.000	248.346.000
Công ty CP Bến Xe Miền Tây (WCS)	6.000	87.500.000	1.782.600.000		87.500.000	1.620.000.000
Công ty CP TM XNK Thủ Đức (TMC)	264.752	5.775.685.000	1.879.739.200	3.895.945.800	5.775.685.000	1.959.164.800
Công ty CP Cơ Khí Xăng Dầu (PMS)	176.942	3.989.625.000	6.210.664.200		3.989.625.000	5.644.449.800
Công ty CP Thương Nghiệp Cà Mau (CMV)	356.256	4.637.520.000	2.850.048.000	1.787.472.000	4.637.520.000	2.988.987.840
Công ty CP DV Ô tô Hàng Xanh (HAX)	26.469	46.600.000	249.602.670		46.600.000	448.649.550
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	200.000	2.000.000.000			2.000.000.000	
Công ty CP Xăng Dầu Dầu Khí Nam Định (PND)	17.640	272.599.000	106.192.800	166.406.200	272.599.000	115.365.600
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PEG)	99.675	2.093.175.000	363.117.526	1.730.057.474	2.093.175.000	380.061.775
Cộng		19.346.704.000	13.578.620.396	7.887.225.474	19.346.704.000	13.405.025.365

Ghi chú: Đối với các khoản đầu tư có giá niêm yết trên thị trường chứng khoán, giá trị hợp lý được xác định theo giá niêm yết tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

2.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Tỷ lệ % vốn nắm giữ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị dự phòng
Công ty CP CK Ô tô Cần Thơ (*)	6,01%	2.000.000.000	1.917.955.219	82.044.781	2.000.000.000	1.880.504.224
Công ty CP Vận Tài Việt Tín (*)	14,93%	10.000.000.000		10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Cộng		12.000.000.000	1.917.955.219	10.082.044.781	12.000.000.000	1.880.504.224

Ghi chú (*): Công ty đã lập dự phòng các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác trên dựa trên cơ sở báo cáo tài chính năm 2025 của các công ty được đầu tư.



3 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	70.795.647.403	27.107.333.000	56.994.322.186	27.107.333.000
Công ty TNHH Điện tử Hyundai Việt Nam	27.107.333.000	27.107.333.000	27.107.333.000	27.107.333.000
Công ty TNHH MTV Môi trường đô thị	7.123.190.201		4.389.691.985	
Các khoản phải thu khách hàng khác	36.565.124.202		25.497.297.201	
b. Phải thu dài hạn của khách hàng				
Cộng	70.795.647.403	27.107.333.000	56.994.322.186	27.107.333.000

4 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Giá trị ghi sổ	Giá trị ghi sổ
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	10.250.000	2.113.346.000
Công ty TNHH MTV Petrolimex Sài Gòn	10.250.000	2.113.346.000
b. Trả trước cho người bán dài hạn		
Cộng	10.250.000	2.113.346.000

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
a. Ngắn hạn	2.703.716.200		590.213.974	
- Phải thu tạm ứng	2.281.058.666		490.345.790	
- Lãi dự thu	422.657.534			
- Phải thu khác			99.868.184	
b. Dài hạn	58.805.470.796		58.805.470.796	
- Tiền đặt cọc thuê mặt bằng	2.020.000.000		2.020.000.000	
- Phải thu khác (*)	56.785.470.796		56.785.470.796	
Cộng	61.509.186.996		59.395.684.770	

Ghi chú (*): Đây là khoản giá trị còn lại của dự án Tổng Kho Xăng dầu tại Xã Phú Đông, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai do dự án này UBND tỉnh Đồng Nai đã thu hồi lại theo yêu cầu tự nguyện trả lại đất của công ty, và khoản này sẽ tất toán khi nhận được khoản hoàn trả lại quyền sử dụng đất từ cơ quan có thẩm quyền.

6. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	27.107.333.000		27.107.333.000	
<u>Chi tiết:</u>				
Công ty TNHH Điện tử Hyundai Việt Nam (*)	27.107.333.000		27.107.333.000	
Cộng	27.107.333.000		27.107.333.000	

Ghi chú (*): Theo hợp đồng mua bán hàng hóa số 150/HĐ-VX ngày 09/02/2012 giữa Công ty Cổ phần Vật tư - Xăng dầu (COMECO) và Công ty TNHH Điện tử Hyundai Việt Nam, thời hạn thanh toán tiền hàng trong vòng 30 ngày kể từ ngày bên bán (COMECO) phát hành hóa đơn giá trị gia tăng cho mỗi đợt giao hàng. Hợp đồng trên được đảm bảo thanh toán bằng thư bảo lãnh số 1102/12/BL-HDB013 ngày 11/02/2012 của Ngân hàng Phát triển Nhà TP.HCM (HD Bank) có giá trị bảo lãnh là 50 tỷ đồng. Sau khi thu được một phần tiền nợ là: 6.712.080.000 đồng và cần trừ nợ bằng hàng hóa với giá trị là: 4.381.982.000 đồng, Công ty TNHH Điện tử Hyundai Việt Nam còn nợ 38.878.946.000 đồng nhưng Công ty chưa được Ngân hàng HD Bank thanh toán thay như cam kết trong thư bảo lãnh. Hiện tại Công ty Cổ phần Vật tư - Xăng dầu (COMECO) đang tiến hành các thủ tục theo quy định pháp luật để thu hồi số nợ trên. Trong năm 2017 và 2018 COMECO đã thu hồi thêm được 129.970.000 đồng từ Hyundai. Ngày 29/3/2019 COMECO thu hồi thêm được 200.000.000 đồng. Ngày 18/9/2019 Công ty thu hồi thêm được 1.697.500.000 đồng theo Quyết định thi hành án số 1576 ngày 04/9/2019. Ngày 07/9/2021 Công ty thu hồi được 1.300.000.000 đồng, ngày 27/3/2025 Công ty thu hồi được 150.000.000 đồng theo Quyết định thi hành án số 378 ngày 22/11/2019. Ngày 27/5/2025 Công ty thu hồi được 200.000.000 đồng theo Quyết định thi hành án số 179 ngày 02/4/2019. Ngày 02/6/2025 Công ty thu hồi được 95.000.000 đồng. Ngày 19/6/2025 Công ty thu hồi thêm được 152.500.000 đồng, 02 khoản thu này theo Quyết định thi hành án số 378 ngày 22/11/2019. Tháng 9/2025 Công ty thu hồi được 1.985.000.000 đồng theo Quyết định thi hành án số 179 ngày 02/4/2019. Tháng 10/2025 Công ty thu hồi được 5.661.643.000 đồng theo Quyết định thi hành án số 179 ngày 02/4/2019. Tháng 11/2025 Công ty thu hồi được 200.000.000 đồng theo Quyết định thi hành án số 218 ngày 22/10/2019. Đến thời điểm 30/06/2026, Công ty đã trích lập 100% dự phòng phải thu khó đòi số nợ trên.

7. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	13.982.150.000		24.621.333.331	
- Công cụ, dụng cụ	586.460.240		361.481.481	
- Hàng hóa	30.923.061.562		28.948.085.854	
Cộng	45.491.671.802		53.930.900.666	

8. TÀI SẢN DỒ ĐANG DÀI HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang				
- Đầu tư xây dựng CHXD số 49	8.481.526.700		2.800.508.900	
- Mua sắm tài sản cố định	619.747.710		619.747.710	
- Sửa chữa lớn tài sản cố định	494.642.863		584.795.519	
Cộng	9.595.917.273		4.005.052.129	

Ghi chú (*): Đây là chi phí đầu tư xây dựng CNXD số 49, công ty đã thanh toán trước 30% giá trị hợp đồng cho thuê lại quyền sử dụng đất đã có hạ tầng kỹ thuật trong dự án bất động sản số 18/2026/HD-XD giữa Công ty TNHH Hải Sơn và Công ty ngày 09/04/2026.

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	177.893.979.786	26.443.605.745	27.076.105.665	4.191.700.591		235.605.391.787
Số tăng trong kỳ	841.661.069					841.661.069
- Mua trong kỳ						
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	841.661.069					841.661.069
- Tăng khác						
Số giảm trong kỳ						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	178.735.640.855	26.443.605.745	27.076.105.665	4.191.700.591		236.447.052.856
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	70.702.095.472	25.272.840.702	20.795.646.933	4.046.930.591		120.817.513.698
Số tăng trong kỳ	2.987.627.735	191.039.622	713.624.190	39.480.000		3.931.771.547
- Khấu hao trong kỳ	2.987.627.735	191.039.622	713.624.190	39.480.000		3.931.771.547
- Tăng khác						
Số giảm trong kỳ						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	73.689.723.207	25.463.880.324	21.509.271.123	4.086.410.591		124.749.285.245
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	107.191.884.314	1.170.765.043	6.280.458.732	144.770.000		114.787.878.089
Tại ngày cuối kỳ	105.045.917.648	979.725.421	5.566.834.542	105.290.000		111.697.767.611

Ghi chú:

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 59.105.493.114 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ chờ thanh lý: 0 VND.



10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phí cơ sở hạ tầng	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	75.622.766.334			2.461.300.000		78.084.066.334
Số tăng trong kỳ				50.000.000		50.000.000
- Mua trong kỳ				50.000.000		50.000.000
- Tạo ra từ nội bộ						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
Số giảm trong kỳ						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	75.622.766.334			2.511.300.000		78.134.066.334
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	17.896.881.476			758.750.000		18.655.631.476
Số tăng trong kỳ	632.954.424			113.893.750		746.848.174
- Khấu hao trong kỳ	632.954.424			113.893.750		746.848.174
- Tăng khác						
Số giảm trong kỳ						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	18.529.835.900			872.643.750		19.402.479.650
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	57.725.884.858			1.702.550.000		59.428.434.858
Tại ngày cuối kỳ	57.092.930.434			1.638.656.250		58.731.586.684

Ghi chú:

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 924.528.583 đồng.

11 . CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

a . Ngắn hạn

- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ

b . Dài hạn

- Giá trị quyền sử dụng đất thuê trả tiền thuê đất một lần (*)

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
679.093.250	
679.093.250	
33.057.159.908	33.675.142.004
33.057.159.908	33.675.142.004
33.736.253.158	33.675.142.004

Ghi chú (*): Đây là giá trị quyền sử dụng đất thuê đã trả tiền thuê cho cả thời gian thuê đất (đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất)

STT	Vị trí đất	Diện tích thuê	Thời gian thuê	Cơ quan cấp giấy CN quyền SD đất	Trị giá	Giá trị còn lại
1	Thửa số 4822 Tờ bản đồ số 2 Địa chỉ Xã Nhị Thành, Huyện Thủ Thừa, Tỉnh Long An	3.314 m2	Đến 10/9/2058	Sở Tài nguyên và Môi trường Tỉnh Long An	14.950.206.278	12.389.143.078
2	Thửa số 106 Tờ bản đồ số 40 Địa chỉ Xã Hố Nai 3, Huyện Tráng Bom, Tỉnh Đồng Nai	3.872 m2	Đến 01/01/2046	Sở Tài nguyên và Môi trường Tỉnh Đồng Nai	9.678.679.000	5.212.064.676
3	Thửa số 378 Tờ bản đồ số 2 Địa chỉ Phường 16, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh	614 m2	Đến 04/09/2052	Ủy ban Nhân dân Tp.HCM	2.248.400.000	1.270.346.079
4	Thửa số 1773 Tờ bản đồ số 3 Địa chỉ Thị trấn Bến Lức, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An	2.500 m2	Đến 04/4/2053	Sở Tài nguyên và Môi trường Tỉnh Long An	17.500.000.000	14.185.606.075
Tổng					44.377.285.278	33.057.159.908



12. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Phát sinh trong năm		Số đầu năm	
	Hạn mức tín dụng	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị	Giá trị
Vay ngắn hạn			80.000.000.000	80.000.000.000		
Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (HĐ tín dụng số 1402LAV250101917 ngày 23/09/2025)	100.000.000.000		80.000.000.000	80.000.000.000		
Cộng			80.000.000.000	80.000.000.000		

Ghi chú: Chi tiết khoản vay ngắn hạn như sau:
 Số/ngày
 của khế ước nhận nợ

	Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số tiền vay	Mục đích sử dụng vốn vay	Hình thức đảm bảo khoản vay
Số 1402LDS260000335 ngày 05/03/2026	Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - CN Quận 1	01 tháng	6,3%/năm	45.000.000.000	Thanh toán tiền xăng đầu	Vay tín chấp
Số 1402LDS260000323 ngày 02/03/2026	Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - CN Quận 1	01 tháng	6,3%/năm	35.000.000.000	Thanh toán tiền xăng đầu	Vay tín chấp

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
a . Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế GTGT		2.847.666.636	2.847.666.636	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.854.679.231	5.604.952.406	5.124.455.697	4.335.175.940
- Thuế thu nhập cá nhân	100.000.000	2.908.577.831	3.008.577.831	
- Tiền nhà đất, tiền thuê đất		406.038.470		406.038.470
Cộng	3.954.679.231	11.767.235.343	10.980.700.164	4.741.214.410
b . Thuế và các khoản phải thu				
- Tiền nhà đất, tiền thuê đất	4.377.556.312	21.975.537.502	17.597.981.190	
Cộng	4.377.556.312	21.975.537.502	17.597.981.190	

Ghi chú: Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 .PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a . Ngắn hạn	17.071.300.075	15.967.199.894
<i>Tiền đặt cọc thuê văn phòng</i>	<i>4.212.812.426</i>	<i>4.490.812.144</i>
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam - CN Quận 3	2.498.924.417	2.138.774.417
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ MOR	390.000.000	390.000.000
- Công ty TNHH Samaa	300.000.000	300.000.000
- Công ty CP Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	297.000.000	297.000.000
- Công ty TNHH Dịch vụ Đầu tư và Phát triển Tiên Sơn	165.000.000	165.000.000
- Công ty TNHH TRANSWORLD GLS Việt Nam	154.638.000	154.638.000
- Các khách hàng khác	407.250.009	1.045.399.727
<i>Tiền đặt cọc mua hàng</i>	<i>6.167.503.736</i>	<i>6.085.877.244</i>
- Công ty TNHH Vận tải Kumho Samco Buslines	420.000.000	1.020.000.000
- Công ty TNHH MTV Cây Xanh TP.HCM	300.000.000	365.000.000
- Công ty TNHH MTV Han Du Travel	250.000.000	250.000.000
- Công ty CP Tập đoàn Unis	200.000.000	200.000.000
- Nguyễn Nam Hải	200.000.000	200.000.000
- Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sài Gòn	196.680.100	196.680.100
- Công ty TNHH Vận Tải A.KHOA (CN20)	150.000.000	150.000.000
- Các khách hàng khác	4.450.823.636	3.704.197.144
<i>Các khoản phải trả khác</i>	<i>6.690.983.913</i>	<i>5.390.510.506</i>
b . Dài hạn	17.071.300.075	15.967.199.894
Cộng		

Công ty Cổ Phần Vật tư - Xăng dầu (COMECO)

Tòa nhà COMECO, 549 Điện Biên Phủ, Phường Bàn Cờ, TP. HCM.

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

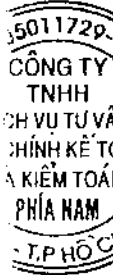
17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a . Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Cổ phiếu mua lại của chính mình	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	141.206.280.000				36.667.275.886	434.285.861.873
- Tăng vốn trong kỳ trước						
- Lãi trong kỳ trước						
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong kỳ						
- Lỗ trong kỳ trước						
- Giảm khác					6.011.961.811	6.011.961.811
Số dư cuối kỳ trước	141.206.280.000				33.948.942.000	33.948.942.000
Số dư đầu năm nay	141.206.280.000				8.730.295.697	406.348.881.684
- Tăng vốn trong kỳ này						
- Lãi trong kỳ này						
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong kỳ này						
- Lỗ trong kỳ này						
- Giảm khác (*)					23.092.696.480	23.092.696.480
Số dư cuối kỳ này	141.206.280.000				24.468.628.000	24.468.628.000
					30.051.041.005	427.669.626.992

Ghi chú (*) Giảm khác của lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 ngày 17 tháng 4 năm 2026, gồm:

	Số tiền (VND)
- Chi cổ tức 10%	14.120.628.000
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	8.300.000.000
- Khen thưởng HĐQT, BKS và Ban điều hành	1.760.000.000
- Thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát không chuyển trách	288.000.000
Cộng	24.468.628.000



b . Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Một Thành Viên	39,65%	55.987.570.000	55.987.570.000
Dầu khí Thành phố (SAIGON PETRO)			
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	44,79%	63.250.160.000	63.250.160.000
– Công ty Cổ phần (PVOIL)			
Vốn góp của các cổ đông khác	15,56%	21.968.550.000	21.968.550.000
Cộng	100,00%	141.206.280.000	141.206.280.000

c . Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	141.206.280.000	141.206.280.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	141.206.280.000	141.206.280.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		

d . Cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.120.628	14.120.628
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.120.628	14.120.628
+ Cổ phiếu phổ thông	14.120.628	14.120.628
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.120.628	14.120.628
+ Cổ phiếu phổ thông	14.120.628	14.120.628
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu

e . Cổ tức, lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
- Cổ tức, lợi nhuận đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán		
+ Cổ tức, lợi nhuận đã công bố trên cổ phiếu phổ thông, vốn điều lệ		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
+ Cổ tức bằng cổ phiếu		
+ Lợi nhuận được chia để bổ sung vốn điều lệ		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

a Doanh thu

- Doanh thu bán hàng hoá
- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Cộng

Kỳ này	Kỳ trước
2.378.071.368.763	1.756.032.672.706
12.669.328.032	14.210.206.291
2.390.740.696.795	1.770.242.878.997

b . Doanh thu đối với các bên liên quan

- Công ty TNHH Hai Thành Viên Anh Hòa

32.210.512.172 20.625.969.059

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

- Chiết khấu thương mại

Cộng

Kỳ này	Kỳ trước
353.628.546	208.527.381
353.628.546	208.527.381

3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

- Giá vốn của hàng hoá đã bán
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp

Cộng

Kỳ này	Kỳ trước
2.246.266.448.141	1.671.624.571.461
3.210.672.413	4.410.090.238
2.249.477.120.554	1.676.034.661.699

4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Cổ tức, lợi nhuận được chia

Cộng

Kỳ này	Kỳ trước
721.326.502	636.205.706
849.212.200	689.671.000
1.570.538.702	1.325.876.706

5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

- Lãi tiền vay
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư vào đơn vị
- Chi phí tài chính khác

Cộng

Kỳ này	Kỳ trước
201.082.191	
318.721.494	(189.943.774)
1.405.553	1.644.132
521.209.238	(188.299.642)

6. THU NHẬP KHÁC

- Thu nhập thanh lý TSCĐ
- Thu nhập khác

Cộng

Kỳ này	Kỳ trước
	390.079.000
30.944.164	3.639.538
30.944.164	393.718.538

7. CHI PHÍ KHÁC

- Tiền chậm nộp thuế
- Chi phí khác

Cộng

Kỳ này	Kỳ trước
176.337.994	
	18.199
176.337.994	18.199

8 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

a . Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

- Chi phí nhân công
- Hoàn nhập chi phí dự phòng công nợ phải thu khó đòi
- Chi phí khấu hao
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác

b . Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

- Chi phí nhân công
- Chi phí nguyên, vật liệu
- Chi phí khấu hao
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác

Kỳ này	Kỳ trước
13.432.324.904	9.778.725.509
11.211.926.874	8.233.386.285
	(597.500.000)
85.949.712	85.937.424
28.736.883	48.903.057
2.105.711.435	2.007.998.743
99.683.909.539	78.786.306.579
51.613.499.126	42.478.967.116
	190.483.974
5.133.445.752	5.698.939.308
34.966.324.411	22.849.497.958
7.970.640.250	7.568.418.223

9 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác
- Hoàn nhập chi phí dự phòng công nợ phải thu khó đòi

Cộng

Kỳ này	Kỳ trước
5.526.038.981	190.483.974
70.267.963.298	54.928.103.40
4.678.619.721	5.930.420.856
11.938.605.433	22.937.602.129
23.915.679.423	9.586.011.966
	(597.500.000)
116.326.906.856	92.975.122.326

10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập

Cộng

Kỳ này	Kỳ trước
5.604.952.406	1.517.555.667
5.604.952.406	1.517.555.667

- Lợi nhuận kế toán trước thuế
- Thuế tính theo thuế suất thuế TNDN hiện hành

Điều chỉnh

- Thu nhập không chịu thuế (cổ tức, lợi nhuận được chia)
- Chi phí không được khấu trừ
- Dự phòng thiếu/(thừa) của các năm trước

Chi phí Thuế TNDN (*)

Chi phí Thuế TNDN hiện hành

Chi phí Thuế TNDN hoãn lại

Chi phí Thuế TNDN

Kỳ này	Kỳ trước
28.697.648.886	7.342.534.516
5.739.529.777	1.468.506.903
849.212.200	689.671.000
176.325.343	934.914.822
5.604.952.406	1.330.572.705
5.604.952.406	1.517.555.667
	(186.982.962)
5.604.952.406	1.330.572.705

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

11 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	23.092.696.480	6.011.961.811
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản điều chỉnh giảm (Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế)	4.150.000.000	4.150.000.000
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	18.942.696.480	1.861.961.811
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	14.120.628	14.120.628
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.341	132

Ghi chú:

Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế năm nay là số tạm tính theo mức trích lập của năm trước.

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN

1 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	Kỳ này	Kỳ trước
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	80.000.000.000	
2 Số tiền đã trả thực gốc vay trong kỳ	Kỳ này	Kỳ trước
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	80.000.000.000	

VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

a) Các bên liên quan

Tên đơn vị	Quan hệ
- Công ty TNHH Một Thành Viên Dầu Khí Thành Phố HCM (SAIGON PETRO)	Cổ đông lớn
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP (PVOIL)	Cổ đông lớn
- Công ty CP Dầu nhờn PVOIL (PVOIL Lube)	Ông Lê Văn Bách (Thành viên HĐQT) làm đại diện pháp luật
- Công ty TNHH Hai Thành Viên Anh Hòa	Có phần vốn góp của bà Dương Thị Đài Trang (là vợ của ông Lê Tấn Thương, thành viên HĐQT - TGD Công ty)
- Hội đồng quản trị, Tiểu ban Kiểm toán nội bộ, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng	Ban điều hành và các cá nhân có liên

b) Trong 6 tháng đầu năm 2026, Công ty phát sinh một số nghiệp vụ với các bên có liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
- Công ty TNHH Một Thành Viên Dầu Khí Thành Phố HCM (SAIGON PETRO)	Bên liên quan	Mua xăng dầu	1.112.739.280.000
		Thanh toán tiền mua xăng dầu	1.112.739.280.000
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP (PVOIL)	Bên liên quan	Mua xăng dầu	1.105.009.650.000
		Thanh toán tiền mua xăng dầu	1.099.630.550.000
- Công ty CP Dầu nhờn PVOIL (PVOIL Lube)	Bên liên quan	Mua hàng dầu nhờn	2.175.768.000
		Thanh toán tiền mua dầu nhờn	2.575.108.800
- Công ty TNHH Hai Thành Viên Anh Hòa	Bên liên quan	Bán xăng dầu	33.272.933.200
		Thu tiền bán xăng dầu	33.557.000.000

c) Tại ngày 30/06/2026 số dư các khoản công nợ phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả người bán		5.710.876.000	731.116.800
- Công ty CP Dầu nhờn PVOIL (PVOIL Lube)	Bên liên quan	331.776.000	731.116.800
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP (PVOIL)	Bên liên quan	5.379.100.000	
Người mua trả tiền trước		545.065.680	260.998.880
- Công ty TNHH Hai Thành Viên Anh Hòa	Bên liên quan	545.065.680	260.998.880

Trong 6 tháng đầu năm 2026, thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và Tiểu ban Kiểm toán nội bộ như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Kỳ này	Kỳ trước
Thành viên của Hội đồng quản trị			
Thù lao			
Ông Lý Vĩnh Hòa	Chủ tịch	60.000.000	47.500.000
Ông Lê Văn Nghĩa	Thành viên	45.000.000	57.500.000
Ông Lê Văn Bách	Thành viên	45.000.000	45.000.000
Ông Lê Tấn Thương	Thành viên	45.000.000	45.000.000
Ông Huỳnh Ngọc Thành	Thành viên	45.000.000	45.000.000
Ông Nguyễn Hải Nam	Thành viên	Bổ nhiệm T4/2026 15.000.000	
Ông Trần Minh Hà	Thành viên	Bổ nhiệm T4/2026 15.000.000	
Thành viên Ban Tổng Giám đốc			
Lương			
Ông Lê Tấn Thương	Tổng Giám đốc	737.065.107	696.019.178
Ông Phạm Văn Khoa	Phó Tổng Giám đốc	468.031.395	444.893.602
Ông Nguyễn Chơn Quang	Phó Tổng Giám đốc	474.573.129	407.179.877
Ông Nguyễn Hữu Hoàng	Giám đốc Tài chính - Kế toán trưởng	280.312.395	266.663.129
Thành viên của Ban kiểm soát			
Thù lao			
Bà Ngô Phương Hạnh	Trưởng ban	Miễn nhiệm T4/2026 24.000.000	36.000.000
Ông Nguyễn Đức Linh	Trưởng ban	Bổ nhiệm T4/2022 30.000.000	27.000.000
Bà Trần Thị Tố Như	Thành viên	27.000.000	27.000.000
Bà Nguyễn Thị Thùy Trang	Thành viên	Bổ nhiệm T4/2026 9.000.000	
Thành viên của Tiểu ban Kiểm toán nội bộ			
Thù lao			
Bà Nguyễn Thị Kim Nhiên	Trưởng ban	15.000.000	15.000.000
Bà Nguyễn Thị Kim Thiệp	Thành viên	12.000.000	12.000.000
Bà Nguyễn Cát Phương Yên	Thành viên	12.000.000	12.000.000

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh

Hiện tại hoạt động chủ yếu của Công ty là kinh doanh xăng dầu, không phải là doanh nghiệp hoạt động đa ngành nghề, cung cấp nhiều nhóm sản phẩm và dịch vụ, do đó Ban Tổng Giám đốc quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo theo khu vực địa lý

Sản phẩm của Công ty chủ yếu được tiêu thụ tại cùng một khu vực địa lý, không có sự khác biệt đáng kể về lợi ích kinh tế hay chịu rủi ro, do đó Ban Giám đốc cũng quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - XĂNG DẦU (COMECO)

Địa chỉ: Tòa nhà Comeco, 549 Điện Biên Phủ, Phường Bàn Cờ, TP. Hồ Chí Minh.

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

3. Công cụ tài chính

a) Tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị dự phòng		Giá trị hợp lý	
	Ngày 30/06/2026	Ngày 31/12/2025	Ngày 30/06/2026	Ngày 31/12/2025	Ngày 30/06/2026	Ngày 31/12/2025
Tài sản tài chính						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	138.130.522.457	105.037.542.834			138.130.522.457	105.037.542.834
- Phải thu của khách hàng	70.795.647.403	56.994.322.186	(27.107.333.000)	(27.107.333.000)	43.688.314.403	29.886.989.186
- Phải thu ngắn hạn khác	2.703.716.200	590.213.974			2.703.716.200	590.213.974
Cộng	211.629.886.060	162.622.078.994	(27.107.333.000)	(27.107.333.000)	184.522.553.060	135.514.745.994
Nợ phải trả tài chính						
- Phải trả người bán	6.395.983.720	2.784.057.220			6.395.983.720	2.784.057.220
- Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	17.071.300.075	15.967.199.894			17.071.300.075	15.967.199.894
Cộng	23.467.283.795	18.751.257.114			23.467.283.795	18.751.257.114

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính là giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ phải trả có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.



b) Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các nhân tố rủi ro tài chính:

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, giám sát rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

b.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hoá, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ kế toán chủ yếu là đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Công ty không có rủi ro lãi suất do các khoản vay theo lãi suất cố định và công ty luôn được các ngân hàng xếp hạng tín dụng tốt nên lãi suất các tổ chức thường áp dụng ở mức lãi suất phù hợp nhất so với thị trường.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Vấn đề này không ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty.

b.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Các khách hàng của Công ty chủ yếu là các Công ty, tổ chức của các tỉnh thành trong khu vực phía Nam, có mối quan hệ truyền thống lâu năm trong lĩnh vực xăng dầu, đồng thời các khách hàng này cũng được xem xét và đánh giá khả năng thanh toán định kỳ nên những rủi ro về phải thu khó đòi từ khách hàng rất ít.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách đưa ra chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình công nợ để đơn đốc thu hồi.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ trung tâm rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

b.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Tại 30/06/2026			
Tiền và các khoản tương đương tiền	138.130.522.457		138.130.522.457
Phải thu khách hàng và phải thu khác	73.499.363.603		73.499.363.603
Đầu tư ngắn hạn	11.459.478.526		11.459.478.526
Đầu tư dài hạn		1.917.955.219	1.917.955.219
Tài sản tài chính khác			-
Tổng Cộng	223.089.364.586	1.917.955.219	225.007.319.805
Tại 01/01/2026			
Tiền và các khoản tương đương tiền	105.037.542.834		105.037.542.834
Phải thu khách hàng và phải thu khác	57.584.536.160		57.584.536.160
Đầu tư ngắn hạn	11.815.651.015		11.815.651.015
Đầu tư dài hạn		1.880.504.224	1.880.504.224
Tài sản tài chính khác			-
Tổng Cộng	174.437.730.009	1.880.504.224	176.318.234.233

IX. TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU BÁO CÁO KỲ TRƯỚC

Số liệu báo cáo kỳ trước được trình bày và phân loại lại theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính, Công ty thực hiện điều chỉnh một số chỉ tiêu đầu kỳ của Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và số liệu của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/06/2026 như sau:

Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ

Chỉ tiêu	Mã số	Theo Thông tư 99/2025/TT-BTC	Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC	Chênh lệch
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	6.078.000	0	6.078.000
Phải trả ngắn hạn khác	320	15.967.199.894	15.973.277.894	(6.078.000)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ

Chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu số kỳ trước đã điều chỉnh lại do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi ... năm 2025 đã được trích vào năm 2026 căn cứ vào Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 ngày 17 tháng 4 năm 2026 về việc phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ năm 2025. Do đó chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ trước được điều chỉnh và trình bày lại như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ trước		
		Số liệu trình bày trước đây	Ảnh hưởng của việc trình bày lại	Số liệu đã được trình bày lại
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	45	87	32

X. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2025 kết thúc tại ngày 30/06/2025 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam - AASCS kiểm toán và soát xét.

Phê duyệt, ngày 10 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Nguyễn Công Nam

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Hữu Hoàng

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lân Thương